

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12-11-2021

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Hiếu Nhường.

Bà Nguyễn Thu Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tấn Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Xin ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1993 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Anh Trần Quang T1, sinh năm 1992 (vắng mặt);

Quốc tịch: Việt Nam;

Địa chỉ: Hoa Kỳ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 19/10/2020, bản tự khai ngày 19/10/2020 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh T trình bày:***

Qua tìm hiểu nhau khoảng thời gian gần 01 tháng, chị và anh Trần Quang T1 tự nguyện sống chung như vợ chồng từ tháng 01/2015, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 21 ngày 24/11/2016.

Sau khi cưới nhau (năm 2015), anh chị có được cuộc sống vợ chồng hạnh phúc khoảng gần 08 tháng thì anh T1 sang Hoa Kỳ định cư. Khoảng tháng 11/2017, anh T1 quay trở lại Việt Nam, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ đó, anh chị thường xuyên cự cãi, mỗi người có cuộc sống cho riêng mình. Anh chị đã ly thân từ tháng 11/2017 cho đến nay.

Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị xin được ly hôn với anh Trần Quang T1;

- Về con chung: Chị và anh Trần Quang T1 có 01 con chung tên Trần Nguyễn Trung T2, sinh ngày 09/01/2016, hiện đang sống chung với anh T1. Khi ly hôn, chị đồng ý để anh T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T2, chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Quang T1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng vắng mặt trong suốt quá trình hòa giải, xét xử; cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Nhận thấy mâu thuẫn giữa chị Nguyễn Thị Minh T và anh Trần Quang T1 đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T;

- Về con chung: Để giữ ổn định, không làm xáo trộn cuộc sống của con chung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Trần Nguyễn Trung T2, sinh ngày 09/01/2016 cho anh T1 tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn; chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T1 không có yêu cầu; chị T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở;

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Chị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Chị Nguyễn Thị Minh T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Trần Quang T1 nên xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp “Xin ly hôn” theo quy định tại Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị Minh T có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn với anh Trần Quang T1. Anh T1 hiện đang cư trú tại số Hoa Kỳ nên cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở Hoa Kỳ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm c khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[3] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc ủy thác tư pháp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh T1 theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Tố tụng dân sự; nhưng anh T1 không nộp bản tự khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng mà không có lý do, vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T1 theo quy định tại khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị Minh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Minh T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Trần Quang T1 quen biết tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 21 ngày 24/11/2016 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của chị T, sau khi kết hôn, anh chị có được cuộc sống vợ chồng hạnh phúc khoảng gần 08 tháng thì anh T1 sang Hoa Kỳ định cư. Khoảng tháng 11/2017, anh T1 quay trở lại Việt Nam, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ đó, anh chị thường xuyên cự cãi, mỗi người có cuộc sống cho riêng mình. Anh chị đã ly thân từ tháng 11/2017 cho đến nay.

Nhận thấy, thời gian chị T và anh T1 chung sống như vợ chồng rất ngắn, sau đó anh T1 về Hoa Kỳ sinh sống, người ở Việt Nam, người ở Hoa Kỳ sống tách biệt khiến cho việc vun đắp tình cảm vợ chồng gặp nhiều khó khăn; từ tháng 11/2017, chị T và anh T1 đã sống ly thân với nhau càng khiến cho tình cảm vợ chồng suy giảm. Mục đích cơ bản của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc và bền vững; nhưng chị T và anh T1 thường xuyên sống xa nhau, lại không liên lạc khiến cho việc xây dựng gia đình không đạt được, càng không tạo được sự bền vững trong quan hệ vợ chồng. Thêm vào đó, từ khi chị T nộp đơn xin ly hôn đến nay, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng anh T1 vẫn vắng mặt không lý do, không tham gia các phiên hòa giải, xét xử, cũng không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của chị T. Từ đó cho thấy anh T1 không có ý định hàn gắn tình

cảm vợ chồng với chị T. Cả hai đã không còn tình cảm với nhau, việc kéo dài hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho chị Nguyễn Thị Minh T và anh Trần Quang T1.

Từ những nhận định trên, xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Minh T và anh Trần Quang T1 không còn khả năng hàn gắn, hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Minh T đối với anh Trần Quang T1.

[5] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Trần Quang T1 có 01 con chung tên Trần Nguyễn Trung T2, sinh ngày 09/01/2016, hiện đang sống chung với anh T1. Khi ly hôn, chị T đồng ý để anh T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T2, chị không cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay cháu T2 đang chung sống trực tiếp với anh T1 tại Hoa Kỳ, để giữ ổn định, không làm xáo trộn cuộc sống của cháu; hơn nữa, trong các văn bản tố tụng Tòa án tổng đạt cho anh T1 cũng nêu rõ về con chung chị T đồng ý để anh T1 tiếp tục nuôi dưỡng, anh T1 không có ý kiến nào phản đối yêu cầu trên của chị T nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung giữa anh T1 và chị T là cháu Trần Nguyễn Trung T2 cho anh T1 tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T1 không có yêu cầu.

[6] Tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[9] Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 153 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng được khấu trừ vào các khoản tạm ứng mà chị đã nộp nên xem như chị đã hoàn thành xong nghĩa vụ chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 477, khoản 1 và 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Minh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với anh Trần Quang T1.

- Về con chung: Giao cháu Trần Nguyễn Trung T2, sinh ngày 09/01/2016 là con chung giữa chị T và anh T1 cho anh T1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T1 không yêu cầu.

Chị T có quyền đến thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai số 0001541 ngày 13/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang, xem như chị đã nộp xong án phí sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị Minh T phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 153 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng được khấu trừ vào các khoản tạm ứng mà chị T đã nộp nên xem như chị T đã hoàn thành xong nghĩa vụ chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Minh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Anh Trần Quang T1 cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- CTHADS tỉnh Tiền Giang;
- UBND huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Tuyền